

**THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ
TÌNH HÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG
HOÁ THEO THỦ TỤC SƠ THẨM TẠI TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Lời cam đoan

<https://baocaothuctap.net/loi-cam-doan-trong-bao-cao-thuc-tap/>

Lời cảm ơn

<https://baocaothuctap.net/loi-cam-on-cao-thuc-tap-tot-nghiep/>

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ THEO THỦ TỤC SƠ THẨM TẠI TÒA ÁN	2
1.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng mua bán hàng hóa	2
1.1.1.1. Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa	2
1.1.1.2. Đặc điểm	3
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	7
1.1.2.1. Khái niệm	7
1.1.2.2. Đặc điểm	8
1.1.3. Ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	8
1.2. Quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án ở Việt Nam	9
1.2.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án nhân dân	9
1.2.2. Thẩm quyền của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong việc xét xử sơ thẩm các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	11

1.2.3. Trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án theo pháp luật Việt Nam	12
1.2.3.1. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện	12
1.3.2.2. Thủ tục hòa giải tại Tòa án	14
1.3.2.3. Thủ tục xét xử sơ thẩm	15
Kết luận chương 1	24
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ THEO THỦ TỤC SƠ THẨM TẠI TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	25
2.1. Tổng quan về Tòa án nhân dân quận 12	25
2.1.1. Giới thiệu về Tòa án nhân dân quận 12	25
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân quận 12	26
2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán tại Tòa án nhân dân quận 12	26
2.2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa....	26
2.2.2. Những hạn chế, bất cập trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án nhân dân quận 12	29
2.2.2.1. Những vướng mắc, bất cập về việc áp dụng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	29
2.2.2.2. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế xét xử	39
2.3. Những giải pháp hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm	39
2.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm	40
2.3.2. Các giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả giải quyết đối với các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	41
2.3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết đối với các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	41
2.3.2.2. Giải pháp tăng cường cơ sở vật chất cho Tòa án nhân dân Quận 12	43
KẾT LUẬN	45

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGUYÊN NGHĨA
1	LTM	Luật Thương Mại
2	BLTTDS	Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015
3	LDS	Luật Dân Sự

LỜI MỞ ĐẦU

XEM THÊM CÁC LỜI MỞ ĐẦU TẠI:

<https://baocaothuctap.net/loi-mo-dau-bao-cao-thuc-tap-nganh-luat/>

Mua bán hàng hóa là hoạt động đặc trưng cơ bản của kinh doanh thương mại. Hợp đồng mua bán hàng hóa chính là cách thức để hoạt động này được diễn ra, nó thể hiện sự thống nhất ý chí của các bên chủ thể trong quan hệ mua bán. Hợp đồng được đảm bảo thực hiện nhờ vào nhiều yếu tố như sự chấp hành của các bên đối với các điều khoản đã thỏa thuận hay hợp đồng đó có vi phạm lợi ích chung của xã hội, lợi ích của người khác hay không. Pháp luật với vai trò là khung định ra những nguyên tắc cơ bản cho mọi hoạt động trong xã hội, cũng điều chỉnh những vấn đề liên quan đến hoạt động thiết yếu này.

Ngày nay, mua bán hàng hoá không chỉ diễn ra giữa bên mua và bên bán trong nước mà phạm vi kinh doanh lan rộng ra phạm vi thế giới. Cùng với đó, các tranh chấp thương mại nói chung và hợp đồng mua bán hàng hoá nói riêng ngày càng gia tăng về số lượng cũng như sự phức tạp của từng vụ việc đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật điều chỉnh toàn diện cũng như cơ chế giải quyết nhanh gọn, làm sao để không ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của các bên.

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định khá đầy đủ về trình tự, thủ tục thụ lý và xét xử sơ thẩm đối với các loại tranh chấp trong đó có tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá.

Với các nội dung nêu trên, em xin chọn đề tài ***“Thực trạng pháp luật và tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo thủ tục sơ thẩm tại toà án nhân dân Quận 12 Thành Phố Hồ Chí Minh”*** để làm bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của mình.

Kết cấu của báo cáo

Chương 1: Cơ sở lý luận về hợp đồng mua bán hàng hóa và giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án theo pháp luật

Chương 2: Thực trạng pháp luật và tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án nhân dân Quận 12.

DOWNLOAD CÁC ĐỀ CƯƠNG TẠI

<https://baocaothuctap.net/de-cuong-bao-cao-thuc-tap-khoa-luat/>

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ THEO THỦ TỤC SƠ THẨM TẠI TÒA ÁN

1.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng mua bán hàng hóa

1.1.1.1. Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa

Hợp đồng nói chung là một hành vi pháp lý, là sự thể hiện ý chí của các bên để làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ. Hợp đồng là loại hành vi pháp lý cơ bản và thông dụng nhất. Ý chí của cá nhân đóng vai trò quan trọng trong hợp đồng, khi sự thống nhất của các ý chí là thực chất và không trái pháp luật thì nó sẽ làm phát sinh các nghĩa vụ ràng buộc các bên.

Theo quy định tại khoản 2 điều 3 Luật thương mại 2005¹: “ Hàng hóa bao gồm: tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, những vật gắn liền với đất đai”. Cũng tại điều 3 luật này, tại khoản 8 có quy định: “Mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, là sự thỏa thuận theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận”. Việc mua bán hàng hóa được thực hiện dựa trên cơ sở hợp đồng. Hiện nay hợp đồng mua bán hàng hóa là hợp đồng thông dụng của hợp đồng dân sự, chiếm một số lượng lớn. Tại điều 385 Bộ luật dân sự 2015 có nêu khái niệm chung của hợp đồng dân sự: “Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”.² Đối với hoạt động mua bán hàng hóa hay hợp đồng mua bán hàng hóa cũng là sự xác lập.

Hợp đồng mua bán hàng hóa có bản chất chung của hợp đồng, nó là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán. LTM 2005 không đưa ra định nghĩa về hợp đồng mua bán hàng hóa

¹ Luật thương mại 2005 – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật

² Luật thương mại 2005 – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật

trong thương mại, nhưng có thể dựa vào khái niệm hợp đồng mua bán tài sản trong luật dân sự để xác định bản chất của hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo Điều 430 BLDS 2015³: “Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán”. Hàng hóa được hiểu là động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, và các vật gắn liền với đất. Như vậy, hàng hóa thuộc tài sản và có phạm vi hẹp hơn tài sản. Từ đó cho thấy, hợp đồng mua bán hàng hóa trong thương mại là một dạng cụ thể của hợp đồng mua bán tài sản.

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, ta xem xét hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các tổ chức cá nhân có đăng ký kinh doanh mà quan hệ với nhau vì mục đích lợi nhuận. Theo khoản 8 điều 3 LTM 2005 có quy định: “ *Hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán, bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận*”. Như vậy về khái niệm chung không khác gì so với hợp đồng dân sự hay hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường. Trong LTM 2005 không có nêu khái niệm về hợp đồng thương mại mà chỉ có hoạt động thương mại, trong đó mua bán hàng hóa là một hoạt động thương mại. Các hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi nhuận, và đây là điểm khác biệt giữa hợp đồng dân sự và hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động thương mại. Các hợp đồng được giao kết không nhằm mục đích lợi nhuận là hợp đồng mua bán hàng hóa có tính chất dân sự.

Như vậy, hợp đồng mua bán hàng hóa là hợp đồng được giao kết bởi các thương nhân, là sự thỏa thuận giữa các bên để xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên, và giao kết nhằm mục đích sinh lợi.

1.1.1.2. Đặc điểm

³ Luật thương mại 2005 – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật

Có thể xem xét các đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hóa trong mối liên hệ với hợp đồng mua bán tài sản theo nguyên lý của mối quan hệ giữa luật riêng và luật chung.

- Hợp đồng mua bán hàng hóa cũng có những đặc điểm chung của hợp đồng mua bán tài sản trong dân sự như:

Là hợp đồng ưng thuận: tức là nó được coi là giao kết tại thời điểm các bên thỏa thuận xong các điều khoản cơ bản, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng không phụ thuộc vào thời điểm bàn giao hàng hóa, việc bàn giao hàng hóa chỉ được coi là hành động của bên bán nhằm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng mua bán đã có hiệu lực.

Có tính đền bù: bên bán khi thực hiện nghĩa vụ giao hàng hóa cho bên mua thì sẽ nhận từ bên mua một lợi ích tương đương với giá trị hàng hóa theo thỏa thuận dưới dạng khoản tiền thanh toán.

Là hợp đồng song vụ: Mỗi bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa đều bị ràng buộc bởi nghĩa vụ đối với bên kia, đồng thời lại cũng là bên có quyền đòi hỏi bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trong hợp đồng mua bán hàng hóa tồn tại hai nghĩa vụ chính mang tính chất qua lại và liên quan mật thiết với nhau: nghĩa vụ của bên bán phải bàn giao hàng hóa cho bên mua và nghĩa vụ của bên mua phải thanh toán cho bên bán.

- Với tư cách là hình thức pháp lý của quan hệ mua bán hàng hóa, hợp đồng mua bán hàng hóa có những đặc điểm nhất định, xuất phát từ bản chất thương mại của hành vi mua bán hàng hóa:

Về chủ thể: Hợp đồng được ký kết giữa pháp nhân với pháp nhân, giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Hợp đồng mua bán hàng hóa được xác lập chủ yếu giữa các thương nhân hoặc giữa thương nhân với các chủ thể khác có nhu cầu về hàng hóa khi các chủ thể đó lựa chọn áp dụng LTM năm 2005

+ Về hình thức: Nếu như BLDS 2005 có quy định riêng về hình thức của hợp đồng (Điều 401) thì đối với BLDS 2015, quy định riêng về hình thức của hợp đồng đã được xóa bỏ và hình thức hợp đồng sẽ áp dụng tương tự hình thức của giao dịch dân sự Điều 119 BLDS 2015. Một cách thực dụng và hợp lý, khi các qui định chung đã cụ thể thì các qui định riêng không cần nhắc lại, vì điều đó sẽ gây sự lãng phí trong việc biên soạn, in ấn văn bản pháp luật mà không mang lại lợi ích gì mới. Như vậy, theo Điều 119 BLDS 2015 thì hình thức hợp đồng bao gồm 3 loại: lời nói, văn bản và hành vi cụ thể. Tại điều 24 LTM 2005 cũng có quy định về hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.⁴ Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hóa mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Chủ yếu các hợp đồng trong hoạt động thương mại, hợp đồng mua bán hàng hóa được thành lập bằng văn bản, bởi việc giao kết hợp đồng bằng văn bản mang tính đảm bảo cao hơn so với các hình thức khác.

+ Về đối tượng: Hợp đồng mua bán hàng hóa có đối tượng là hàng hóa. Theo quy định của LTM 2005, hàng hóa bao gồm: *a) tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; b) những vật gắn liền với đất đai.*⁵ Với cách hiểu như vậy, hàng hóa là đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hóa có thể là hàng hóa hiện đang tồn tại, hiện hữu hoặc hàng hóa sẽ có trong tương lai; hàng hóa có thể là động sản hoặc bất động sản được phép lưu thông trong thương mại. So với quy định của LTM 1997 thì đối tượng của hợp đồng đã được mở rộng hơn. Không dừng lại ở việc liệt kê các loại hàng hóa là đối tượng của hợp đồng, LTM 2005 quy định theo hướng ngày càng mở rộng đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hóa cho phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước.

⁴ Luật Thương mại năm 2005

⁵ Luật Thương mại năm 2005

Liên quan đến việc quy định hàng hóa là đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hóa, pháp luật của các quốc gia cũng như các điều ước có các quy định khác nhau phù hợp với pháp luật cũng như tập quán của mỗi nước. Tuy nhiên, tất cả đều có xu hướng mở rộng các đối tượng là hàng hóa được phép lưu thông trong thương mại.

Công ước Viên 1980 của Liên hiệp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế chỉ loại trừ (không áp dụng) đối với việc mua bán một số loại hàng hóa như chứng khoán, giấy đảm bảo chứng từ và tiền lưu thông, điện năng, phương tiện vận tải đường thủy, đường không, phương tiện vận tải bằng khinh khí cầu.

Theo pháp luật Hoa kỳ, hàng hóa bao gồm mọi thứ có thể dịch chuyển được (quyền sở hữu) vào thời gian xác định theo hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hóa có thể là hàng hóa đã có ở hiện tại hoặc hàng hóa sẽ có trong tương lai

Ở nước ta, ngoài quy định về các loại hàng hóa được lưu thông trong thương mại nêu trên, Chính phủ ban hành cụ thể danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện và điều kiện để kinh doanh các loại hàng hóa này; ngoài ra, trong một số trường hợp nhất định, các cơ quan chức năng có thẩm quyền được phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với hàng hóa lưu thông trong nước, theo đó hàng hóa được lưu thông trong nước có thể áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép lưu thông đối với một trong các trường hợp sau: 1) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh; 2) Xảy ra tình trạng khẩn cấp.

+ Về nội dung: Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa là các điều khoản do các bên thỏa thuận, thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng. Theo đó, bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận tiền; còn bên mua có nghĩa vụ nhận hàng hóa và trả tiền cho bên bán.

Khác với LTM 1997, LTM 2005 đã bỏ các quy định về nội dung chủ yếu của hợp đồng và thay vào đó là việc dành quyền tự do thỏa thuận cho các bên tham gia trong hợp đồng, điều này là phù hợp với xu hướng phát triển và hội nhập của đất nước và có sự tương thích với quy định của pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Các nước thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa như Pháp, Bỉ quy định hợp đồng mua bán hàng hóa cần phải thỏa thuận rõ về đối tượng, chất lượng và giá cả. Trong khi các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ về cơ bản chỉ bắt buộc thỏa thuận về điều khoản đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hóa, không coi điều khoản giá cả của hợp đồng là điều khoản chủ yếu mà việc định giá có thể dựa trên nguyên tắc giá thích hợp.

Theo Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì bên cạnh các điều khoản đối tượng và giá cả, điều khoản về số lượng hàng hóa cũng được coi là điều khoản chủ yếu, bắt buộc của hợp đồng mua bán hàng hóa, ngoài ra các bên có thể thỏa thuận và ghi vào hợp đồng những điều khoản khác.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

1.1.2.1. Khái niệm

Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là những mâu thuẫn, bất đồng về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia trong hợp đồng mà chủ yếu là liên quan đến việc thực hiện hoặc không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng. Tranh chấp có thể phát sinh từ nội dung của hợp đồng, giải thích hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, thực hiện hợp đồng, sửa đổi, bổ sung chấm dứt hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng...

Vi phạm hợp đồng là căn cứ làm phát sinh tranh chấp giữa các bên. Điều kiện để quy trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm, hay nói cách khác những điều kiện nào được coi là cần và đủ để quy trách nhiệm bồi thường thiệt hại? Nhìn chung, Công ước Viên năm 1980, pháp luật Việt Nam và pháp luật một số nước trên thế giới đều có những quy định

tương đối giống nhau về các căn cứ để quy trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng. Nếu người bán không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ được quy định trong hợp đồng, trong Công ước hay trong pháp luật, thì người mua có căn cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Ví dụ, Theo Công ước Viên năm 1980 (Điều 61), nếu người mua không thực hiện một nghĩa vụ nào đó trong hợp đồng hay trong Công ước này thì người bán có căn cứ đòi bồi thường thiệt hại. Như vậy, khi một bên vi phạm bất cứ một nghĩa vụ nào mà gây thiệt hại cho phía bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

Điểm chung của Công ước Viên năm 1980, pháp luật Việt Nam và pháp luật các nước để quy định trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng đối với bên bị vi phạm cần có đủ các điều kiện sau đây:

- Có sự vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa;
- Có sự thiệt hại về tài sản của bên bị vi phạm;
- Có quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại về tài sản;
- Có lỗi của bên vi phạm hợp đồng

1.1.2.2. Đặc điểm

Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa có các đặc điểm sau:

- Có sự vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa.
- Có thiệt hại về tài sản của bên bị vi phạm.
- Có quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại vật chất xảy ra.
- Có lỗi của bên vi phạm.

Ở Việt Nam, việc hòa giải tranh chấp hợp đồng được coi trọng. Các bên phải tự thương lượng, hòa giải với nhau khi phát sinh tranh chấp. Khi thương lượng, hòa giải bất thành, mới đưa ra tòa án hoặc trọng tài giải quyết. Ngay tại tòa án, các bên vẫn có thể tiếp tục hòa giải với nhau. Ở Việt Nam, bình quân mỗi năm, số

lượng tranh chấp kinh tế được giải quyết bằng phương thức hòa giải chiếm đến trên dưới 50% tổng số vụ việc mà tòa án đã phải giải quyết

1.1.3. Ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Giải quyết hậu quả kịp thời tranh chấp còn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng việc quản lý xã hội bằng pháp luật, vừa tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, vừa góp phần tạo môi trường pháp lý có kỷ cương.

Thông qua hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án, những người tham dự phiên tòa biết rõ hơn các quy định của pháp luật được Tòa án áp dụng giải quyết vụ án từ đó nâng cao được ý thức pháp luật của họ.

Hoạt động của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan xét xử, thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nếu hoạt động này được tiến hành tốt sẽ làm tăng thêm tác dụng của công tác giáo dục chính trị, giáo dục pháp luật. Ngược lại, nếu phiên tòa sơ thẩm tiến hành không tốt, có nhiều sai sót thì kết quả của công tác giáo dục sẽ bị hạn chế, gây ảnh hưởng xấu, làm cho mọi người thiếu tin tưởng vào hoạt động xét xử của Tòa án.

1.2. Quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án ở Việt Nam

1.2.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án nhân dân

Cũng như việc giải quyết các loại tranh chấp khác, việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án nhân dân tuân theo các nguyên tắc của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Cụ thể, các nguyên tắc chung là: nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc xét xử công khai, xét xử tập thể và quyết định theo đa số, Tòa án đảm bảo cho nhân dân được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc nước mình trước tòa...; Đối việc

việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thì ngoài các nguyên tắc trên thì các nguyên tắc được xem là đặc thù là:

- Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự.

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh, tự do hợp đồng của chủ thể kinh doanh, Nhà nước không can thiệp vào những hoạt động kinh doanh đúng pháp luật, Tòa án chỉ giải quyết khi đương sự có yêu cầu và có đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc trường hợp thỏa thuận tài vô hiệu. Khi tranh chấp xảy ra, đương sự có quyền tự quyết định việc khởi kiện, chủ động đề xuất các yêu cầu, phạm vi, mức độ và lợi ích cần được bảo vệ. Ngay cả khi đã đưa vụ án tranh chấp ra giải quyết, các bên vẫn có quyền thay đổi nội dung yêu cầu, tự hòa giải hoặc rút đơn khởi kiện. Các đương sự có quyền cho luật sư hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng theo đúng quy định của pháp luật mà không cần thiết phải trực tiếp tham gia tố tụng.

- Nguyên tắc Tòa án có trách nhiệm hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Hòa giải là biện pháp được ưu tiên áp dụng trước khi các bên tranh chấp phải nhờ tới cơ quan có thẩm quyền tài phán. Nguyên tắc này được xây dựng trước tiên là do yêu cầu của chính doanh nghiệp. Chỉ khi không thể hòa giải được, các chủ thể mới cần sự can thiệp của Nhà nước. Tuy vậy, ngay khi có yêu cầu của Tòa án giải quyết, các đương sự vẫn có thể tiến hành hòa giải với sự hướng dẫn và công nhận của Tòa án. Khi hòa giải, Tòa án phải tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự trên cơ sở sự tự nguyện của các đương sự.

- Nguyên tắc đương sự có nghĩa vụ chứng minh.

Khi giải quyết các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung

cũng như các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng, Tòa án chủ yếu căn cứ vào các chứng cứ mà đương sự đưa ra, bên nào yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình thì bên đó có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó của mình là căn cứ và hợp pháp. Các bên có quyền và nghĩa vụ trình bày những gì mà họ cho là cần thiết. Tòa án không bắt buộc phải thu thập thêm chứng cứ mà chỉ tiến hành xác minh, thu thập thêm chứng cứ khi thấy cần thiết theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự để đảm bảo việc giải quyết vụ án được chính xác, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

- Nguyên tắc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời.

Thời hạn xét xử sơ thẩm của một vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa hiện nay được pháp luật quy định là 2 tháng, trong trường hợp xét thấy cần thiết phải gia hạn thì vụ án được gia hạn thêm không quá 1 tháng. Như vậy, quá trình giải quyết một vụ án tranh chấp mua bán hàng hóa đòi hỏi phải nhanh chóng, kịp thời để đảm bảo quyền lợi cho các bên tranh chấp.

- Nguyên tắc xét xử công khai (trừ trường hợp cần giữ bí mật của Nhà nước, bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ).

1.2.2. Thẩm quyền của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong việc xét xử sơ thẩm các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Thẩm quyền của Tòa án đối với việc giải quyết các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại BLTTDS 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng. Thẩm quyền theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với hợp đồng mua bán được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 34 BLTTDS 2015. Như vậy, Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hồ

Chí Minh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, trừ những tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện; những tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa mà đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Thẩm quyền theo lãnh thổ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS 2015, theo đó, thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án khi xét xử tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

Như vậy, thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án đối với các tranh chấp kinh doanh, thương mại nói chung và các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng theo quy định tại Điều 29 BLTTDS 2015 được xác định trên cơ sở nơi cư trú và làm việc của bị đơn hoặc nơi bị đơn có trụ sở. Ví dụ Công ty A có trụ sở tại Malaysia ký hợp đồng mua bán hàng hóa là 30.000 tấn thép với Công ty B có trụ sở tại thành phố Hà Nội, hai bên thỏa thuận trong hợp đồng khi có tranh chấp xảy ra nếu không thể tự thỏa thuận được thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi bị đơn có trụ sở. Như vậy, khi có tranh chấp xảy ra và nếu Công ty A khởi kiện thì Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sẽ là Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ tranh chấp nêu trên.

- Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn trong việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa được xác định:

Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết (theo điểm a khoản 1), nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện

giải quyết (theo điểm g khoản 1), nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết (theo điểm h khoản 1).

1.2.3. Trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án theo pháp luật Việt Nam

1.2.3.1. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện

Các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa là các tranh chấp giữa các bên chủ thể mà trong đó thường có ít nhất một bên là tổ chức có đăng ký kinh doanh như Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh. Do vậy, khi tiếp nhận đơn khởi kiện của họ, Thư ký Tòa án được phân công cùng với Thẩm phán giải quyết vụ án cần kiểm tra các tài liệu gửi kèm theo đơn của đương sự có đầy đủ hồ sơ pháp nhân hay không. Hồ sơ pháp nhân thường bao gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy phép kinh doanh). Nếu có thay đổi đăng ký nhiều lần thì phải yêu cầu đương sự cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tất cả các lần thay đổi;
- Điều lệ hoạt động của pháp nhân;
- Nếu các doanh nghiệp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện thì phải yêu cầu đương sự cung cấp Giấy phép kinh doanh.

Chúng ta biết rằng, các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa là các tranh chấp về hợp đồng mà các bên đã thiết lập trước đó để tạo ra quan hệ mua bán ràng buộc giữa các bên. Do đó, khi xem xét đề thụ lý đơn khởi kiện đối với loại tranh chấp này, Thư ký Tòa án phải kiểm tra và yêu cầu đương sự giao nộp hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, các hóa đơn chứng từ (phiếu xuất, nhập, thu, chi) các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ, các biên bản làm việc (nếu có).

Đối với đơn khởi kiện của công ty nước ngoài thì tuân theo quy định sau:

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở lãnh thổ Việt Nam được pháp luật Việt Nam công nhận nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước Quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt Nam theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

(Nguồn: Bộ luật tố tụng dân sự 2015)

Sau khi nhận đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, căn cứ vào các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh để thông báo cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí để có căn cứ thụ lý vụ án. Về việc tính tiền án phí và tạm ứng án phí cần được thực hiện theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với án phí kinh doanh, thương mại. Trong thực tiễn, đối với các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa thì thông thường người khởi kiện đều ghi rõ số tiền bên bị đơn phải thanh toán nên việc tính tạm ứng án phí thường không gặp nhiều khó khăn. Cũng có nhiều trường hợp đơn khởi kiện chỉ nêu tranh chấp nên Tòa án phải yêu cầu người khởi kiện cung cấp giá và xác định số tiền tranh chấp để làm căn cứ tính tiền tạm ứng án phí. Ngoài ra, Tòa án cũng cần phân biệt những trường hợp không có giá ngạch như yêu cầu tiếp tục thực hiện như hợp đồng, yêu cầu giao hàng trong trường hợp chậm giao hàng mà không có thỏa thuận trước trong hợp đồng về phạt vi phạm hay bồi thường thiệt hại và đương sự không có yêu cầu v.v để có cơ sở tính tạm ứng án phí cho chính xác.

Sau khi đương sự nộp biên lai đã nộp tiền tạm ứng án phí, Thư ký Tòa án vào sổ thụ lý vụ án và làm thông báo thụ lý vụ án gửi đến Viện kiểm sát cùng cấp và thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết để có cơ sở triệu tập họ đến Tòa án để giải quyết vụ án.

1.3.2.2. Thủ tục hòa giải tại Tòa án

Hòa giải là một thủ tục tố tụng quan trọng trong quá trình giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án. Nếu như hòa giải ngoài Tòa án là các hòa giải viên thường là những chuyên gia trong lĩnh vực thương mại được các bên đồng ý mời họ để hỗ trợ các bên đàm phán về tranh chấp thì Hòa giải tại Tòa án do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện. Sau khi thụ lý vụ án, lấy lời khai và ý kiến của các bên liên quan đến yêu cầu giải quyết tranh chấp, Thẩm phán triệu tập họ để họ trình bày ý kiến và tiến hành hòa giải. Trong quá trình hòa giải, Thẩm phán cũng đóng vai trò như là một người trung gian ở giữa các bên, không đưa ra quyết định về việc giải quyết cũng như không áp đặt mà để các bên đối thoại, thiết lập các giải pháp và tạo thêm những thỏa thuận mới phù hợp với họ. Trên cơ sở đó, nếu các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, ví dụ nguyên đơn đồng ý gia hạn thêm cho bị đơn một tháng để phía bị đơn giao hàng đủ thì Thẩm phán ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự, lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành cần được ghi rõ: *“Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận thì phải làm thành văn bản gửi cho Tòa án”*.

Nếu trong khoảng thời gian trên, đương sự trực tiếp đến Tòa án xin thay đổi thỏa thuận thì Thư ký được phân công giúp Thẩm phán giải quyết vụ án đó lập biên bản ghi ý kiến thay đổi để làm căn cứ giải quyết tiếp vụ án. Nếu trong thời hạn trên mà đương sự không có ý kiến về việc thay đổi thỏa thuận thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cần lưu ý là Tòa án chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự khi các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và cả về phần án phí. Đây được gọi là hòa giải ở giai đoạn tiền xét xử. Ở giai đoạn xét xử, ngay sau thủ tục bắt đầu phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) trình bày ý kiến của mình, Chủ tọa phiên tòa sẽ hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không. Nếu các đương sự thỏa

thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án cũng như phần án phí thì Hội đồng xét xử sẽ xem xét để ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

1.3.2.3. Thủ tục xét xử sơ thẩm

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa:

Đề phiên tòa được tiến hành một cách chặt chẽ và đúng thủ tục, Thư ký phiên tòa phải kiểm tra và báo cáo chính xác cho Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt và lý do vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa. Đây còn được gọi là phần kiểm tra căn cước những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa.

Khi Hội đồng xét xử bắt đầu phiên tòa, chủ tọa phải kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo và việc họ đã ngồi vào đúng vị trí đã quy định, thuận lợi cho việc đứng dậy trình bày khi Tòa yêu cầu hay chưa? Đồng thời, phải kiểm tra căn cước của các đương sự.

Một thủ tục không thể thiếu khi bắt đầu phiên tòa là chủ tọa phiên tòa phải phổ biến quyền hạn, nghĩa vụ của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác, giới thiệu những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem đương sự có đề nghị thay đổi ai trong số đó không, lý do thay đổi. Trong trường hợp có người xin thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử phải xem xét và quyết định. Trước khi Hội đồng xét xử quyết định thì cần nghe ý kiến của người bị thay đổi, Hội đồng sẽ thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Khi Hội đồng thảo luận, nếu thấy yêu cầu xin thay đổi là chính đáng như thuộc các trường hợp quy định tại các Điều 52, 53, 54, 55 BLTTDS 2015 (Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng; Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Thay đổi Kiểm sát viên; Thay đổi Thư ký Tòa án) thì Hội đồng xét xử phải chấp nhận. Nếu xét thấy việc xin thay đổi Hội đồng xét xử là không chính đáng

thì Hội đồng xét xử không chấp nhận và nêu rõ lý do không chấp nhận. Việc xử lý yêu cầu xin thay đổi người tiến hành tố tụng một cách khách quan, có sơ sở có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính khách quan, tạo niềm tin và sự hợp tác của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Để đảm bảo tính khách quan trong lời khai của người làm chứng, trong trường hợp chủ tọa phiên tòa nhận thấy nếu để cho những người làm chứng hoặc giữa đương sự và người làm chứng tiếp xúc với nhau hoặc nghe lời khai của nhau sẽ ảnh hưởng đến tính khách quan trong lời khai của họ, thì chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng; cách ly giữa các nhân chứng trước khi hỏi người làm chứng đó.

- Thủ tục hỏi tại phiên tòa:

+) Xử lý vấn đề thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện:

Khi thấy phiên tòa đủ điều kiện để tiếp tục, thì chủ tọa sẽ hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện không? Hỏi bị đơn có bổ sung, thay đổi, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu phản tố hay không? Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu độc lập hay không? Nếu đương sự có thay đổi, bổ sung yêu cầu thì Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

Việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự thì cũng đều phải ghi vào bản án. Nếu đương sự có rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu mà đương sự đã rút.

Theo quy định tại Điều 244 BLTTDS 2015, trong trường hợp nguyên đơn rút

toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố thì hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã rút. Hội đồng xét xử khi đó sẽ công bố thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố trở thành nguyên đơn, nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu trở thành bị đơn. Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn (Điều 245, BLTTDS 2015). Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn đã rút. Công bố công khai tại phiên tòa việc thay đổi địa vị tố tụng, theo đó, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trở thành nguyên đơn và tùy theo mối quan hệ giữa các đương sự liên quan đến yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định ai là bị đơn của vụ án.

Ví dụ: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn là Công ty A và bị đơn là Công ty B có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc cả nguyên đơn và bị đơn trả nợ tiền hàng cho mình, thì cả nguyên đơn và bị đơn sẽ trở thành bị đơn, còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là nguyên đơn. Nhưng nếu như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu nguyên đơn trả nợ, không có yêu cầu gì đối với bị đơn thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là nguyên đơn, còn nguyên đơn trở thành bị đơn, bị đơn sẽ trở thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Việc thay đổi địa vị tố tụng như trên phải được ghi vào biên bản phiên tòa và bản án.

+) Vấn đề xử lý việc thỏa thuận của đương sự trước khi chuyển sang phần hỏi các đương sự:

Trước khi chuyển sang phần hỏi, Chủ tọa phiên tòa cần giải thích cho các đương sự biết quy định tại Điều 246 BLTTDS 2015 về việc đương sự có quyền thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, hậu quả của việc Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì các đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không được kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật.

Sau khi giải thích về quy định trên, chủ tọa phiên tòa phải hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không? Nếu có thì hỏi họ có hoàn toàn tự nguyện hay không, có bị ép buộc về các nội dung của thỏa thuận hay không. Sau khi các đương sự thỏa thuận, Hội đồng xét xử xem thỏa thuận đó có trái pháp luật, đạo đức xã hội hay không? Khi thấy thỏa thuận có điểm nào đó chưa rõ ràng, chưa cụ thể sẽ gây khó khăn trong việc thi hành án thì Hội đồng xét xử sẽ giải thích cho đương sự để họ thỏa thuận lại với nhau cho rõ. Nếu sự thỏa thuận đó là hoàn toàn tự nguyện, không xâm phạm đến quyền, lợi ích của người khác, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và các nội dung đã rõ ràng thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Theo quy định tại Điều 212 BLTTDS 2015 thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án. Do đó, mọi sự thỏa thuận của các đương sự phải được ghi đầy đủ vào biên bản phiên tòa.

+) Trình tự tiến hành việc xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm.

Theo Điều 248 BLTTDS 2015, nếu các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử vụ án bằng việc yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày yêu cầu của nguyên đơn và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp nguyên đơn không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì nguyên đơn sẽ trực tiếp trình bày ngay khi Hội đồng xét xử bắt đầu

tiến hành việc xét xử. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày yêu cầu và đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cũng tương tự như vậy, sau khi đại diện của nguyên đơn hoặc nguyên đơn trình bày xong, người đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn (hoặc chính bị đơn), người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (hoặc chính người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan) trình bày.

Một điều cần lưu ý là tại phiên tòa, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vẫn có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của mình. Hội đồng xét xử phải xem xét, đánh giá các chứng cứ mới và các chứng cứ trong hồ sơ để xem xét một cách toàn diện vụ án.

Về thứ tự hỏi tại phiên tòa, sau khi nghe lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự như sau: Chủ tọa phiên tòa hỏi trước, đến Hội thẩm nhân dân, tiếp đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thì Viện kiểm sát sẽ hỏi sau đương sự.

Việc hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hỏi người làm chứng, hỏi người giám định đã được quy định khá rõ và cụ thể tại các Điều 250, 251, 252, 253, 257 BLTTDS 2015. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, tùy từng vụ án và tính chất của vụ án đó mà không nhất thiết lúc nào cũng phải hỏi theo thứ tự các điều đã quy định như trên.

Nếu một vụ án có nhiều vấn đề phải xem xét thì Hội đồng xét xử hỏi từng vấn đề, làm rõ vấn đề này rồi mới chuyển sang vấn đề khác. Cần tập trung hỏi những vấn đề chưa rõ, còn mâu thuẫn trong chính lời khai của đương sự, mâu thuẫn giữa lời khai của các đương sự, mâu thuẫn giữa lời khai của đương sự với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ hay các tài liệu khác có trong hồ sơ.

Đối với người giám định được yêu cầu đến phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề cần giám định và họ có quyền giải thích, bổ sung về kết luận giám định, căn cứ để đưa ra kết luận giám định đó. Theo quy định tại khoản 2 Điều 257 BLTTDS 2015 thì Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi về những vấn đề chưa rõ, còn mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với các tình tiết khác của vụ án.

Trong quá trình xét xử, tùy từng trường hợp mà Hội đồng xét xử sẽ công bố các tài liệu của vụ án. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh theo yêu cầu của đương sự thì Hội đồng xét xử không công bố các tài liệu có trong hồ sơ.(Điều 254 BLTTDS 2015)

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét một cách đầy đủ, chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, hỏi đương sự, người bảo vệ quyền lợi cho họ và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không. Trong trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa quyết định tiếp tục xét hỏi.(Điều 258 BLTTDS 2015)

- Tranh luận tại phiên tòa

Tranh luận tại phiên tòa là một bước tố tụng quan trọng. Quá trình tranh luận là quá trình các bên đưa ra quan điểm của mình về đánh giá chứng cứ, về áp dụng pháp luật và đề xuất đường lối giải quyết vụ án. Người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ để tranh luận và đối đáp lại ý kiến của phía bên kia. Chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện cho các bên tranh luận, trình bày ý kiến của họ, không được hạn chế thời gian tranh luận. Tuy vậy, chủ tọa phiên tòa có quyền “cắt” những ý kiến không liên quan đến vụ án hoặc trình bày lan man, không đi vào những điểm chính, không liên quan trực tiếp đến vụ án, không góp phần làm sáng tỏ những vấn đề mà các bên đương sự đặt ra.

Thứ tự tranh luận tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa yêu cầu nguyên đơn, đại diện nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận, sau đó là phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt phát biểu ý kiến và trình bày quan điểm. Trong quá trình phát biểu, các bên tranh chấp có thể đáp lại ý kiến của nhau, nhưng không được tranh luận theo hướng xúc phạm nhau. Trong quá trình tranh luận, nếu đương sự nào có thái độ chưa đúng mực thì Chủ tọa phiên tòa cần bình tĩnh nhắc nhở họ thực hiện đúng nội quy phiên tòa và sự điều khiển của Hội đồng xét xử.

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần phải xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại phần xét hỏi. Sau khi xét hỏi xong sẽ tiếp tục phần tranh luận tại phiên tòa. Như vậy, quá trình tranh luận và xét hỏi tại phiên tòa có mối quan hệ khăng khít với nhau.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận, đối đáp xong thì đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sẽ phát biểu ý kiến. Theo quy định tại Điều 262 BLTTDS 2015 thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Tuy nhiên, tại BLTTDS 2015 “Những quy định về phiên tòa sơ thẩm” có quy định: *“Tòa án phải... nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án, trong trường hợp có kiểm sát viên tham gia phiên tòa...”*(Điều 225 BLTTDS 2015). Do vậy, có ý kiến cho rằng, theo quy định nêu trên thì Kiểm sát viên không chỉ phát biểu về vấn đề tố tụng mà còn có quyền phát biểu về đường lối giải quyết vụ án. Cần lưu ý, Điều 225 thuộc Mục 1 “Quy định chung về phiên tòa sơ thẩm” là quy định mang tính nguyên tắc, bởi vậy, về nội dung phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm không chỉ căn

cứ vào Điều 262 BLTTDS 2015 mà còn phải căn cứ vào Điều 225 BLTTDS 2015.

Như vậy, có sự thiếu thống nhất trong quy định về việc Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của mình tại phiên tòa giữa Điều 262 và Điều 225 BLTTDS 2015. Tuy nhiên, Điều 262 BLTTDS 2015 là điều luật quy định cụ thể về tố tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nên các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng theo quy định tại Điều 262 đã được sửa đổi. Đây là quy định rất mới, nếu theo quy định của BLTTDS 2015 thì Viện kiểm sát phát biểu về việc giải quyết vụ án, nghĩa là phát biểu cả về nội dung, đưa ra quan điểm, đường lối giải quyết vụ án. Với quy định mới này, Viện kiểm sát phải xem xét, đánh giá việc thụ lý vụ án có đúng pháp luật hay không? Vụ án có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đó hay không? Thời hiệu khởi kiện còn hay đã hết? Việc thu thập chứng cứ của vụ án đó có đúng theo trình tự quy định của pháp luật hay không? Việc thực hiện tố tụng tại phiên tòa như thế nào, đã đảm bảo việc xét xử công khai, khách quan hay không?... Kiểm sát viên không phát biểu về đánh giá chứng cứ, đường lối giải quyết vụ án.

- Phần nghị án và tuyên án

Các thành viên Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một; cụ thể là các vấn đề chính sau: căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, qua việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa, qua việc xem xét ý kiến của những người tham gia tố tụng. Kiểm sát viên (nếu có) đã đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ, một phần các yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc không chấp nhận toàn bộ, một phần các yêu cầu của các đương sự hay chưa, nếu đã đủ căn cứ để chấp nhận thì theo điểm, khoản, điều luật nào của văn bản quy phạm pháp luật tương ứng và án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ có một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, thì khi phát biểu (hoặc khi biểu quyết) các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết) sau. Trong trường hợp Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân, thì các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, đến Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa và sau cùng là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết).

Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số, thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Trong biên bản nghị án phải ghi lại đầy đủ các ý kiến đã thảo luận về từng vấn đề một và quyết định theo đa số của Hội đồng xét xử về từng vấn đề đó. Các thành viên của Hội đồng xét xử phải ký vào biên bản nghị án tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài, thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá năm ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phải thông báo ngày giờ tuyên án cho các đương sự biết. Nếu đã ấn định ngày giờ tuyên án mà có thay đổi, thì Hội đồng xét xử phải thông báo lại cho các đương sự biết về việc thay đổi đó.

Qua nghị án, nếu thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định quay lại phần xét hỏi, tranh luận. Điều này cho thấy nghị án là một phần rất quan trọng trong quá trình xét xử vụ án. Trong thực tế xét xử, có trường hợp Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề rất qua loa, Hội thẩm nhân dân chưa phát huy hết trách nhiệm của mình, hoặc chưa thể hiện rõ quan điểm, chưa bảo vệ quan điểm của mình, còn lệ thuộc vào Thẩm phán, nhất là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa; hoặc có

trường hợp vụ án có nhiều vấn đề nhưng không nghị án từng vấn đề một; biên bản nghị án không ghi đầy đủ mà chỉ ghi chung chung; có biên bản nghị án chưa đủ các thành viên ký hoặc không ai ký, không lập biên bản nghị án,... Các hiện tượng này cần phải được khắc phục ngay để đảm bảo vụ án được xét xử theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công bằng cho các đương sự và tạo được niềm tin vào cán cân pháp lý của Nhà nước.

+) Tuyên án: Khi tuyên án, có thể chủ tọa hoặc một thành viên Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án. Khi tuyên đọc xong, Thẩm phán có thể giải thích thêm về quyền kháng cáo, về việc thi hành án. Trong trường hợp đương sự không biết tiếng Việt thì phải phiên dịch toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết. Như vậy, không phải phiên dịch lại lời tuyên án tại phiên tòa mà Tòa án còn phải dịch bản án sang ngôn ngữ mà đương sự biết để cấp bản án cho họ.

Bản án phải được các thành viên Hội đồng xét xử thông qua và ký tại phòng nghị án, được lưu trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở bản gốc, chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử ký các bản chính để gửi đi.

Kết luận chương 1

Trong chương 1 luận văn đã phân tích và làm rõ các khái niệm cơ bản, các đặc điểm về chủ thể, về nội dung cũng như các phương thức mà các bên có thể lựa chọn khi giải quyết các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa. Qua tìm hiểu, chúng ta thấy rằng, nguyên nhân làm phát sinh tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa được xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng có thể khẳng định rằng, với một hợp đồng được soạn thảo với nội dung đầy đủ, cụ thể, chứa đựng các điều khoản cần thiết, dự liệu được cách xử lý với các tình huống có thể phát sinh là cách tốt nhất để ngăn ngừa những bất đồng. Ngược lại, những hợp đồng được đàm phán, soạn thảo vội vã, mang tính hình thức, sơ sài hoặc mập mờ, tối nghĩa, bị thúc ép ký gấp mà thiếu sự cân

nhắc cần thiết là mầm mống dẫn đến tranh chấp có thể xảy ra.

XEM 320 đề tài tốt nghiệp ngành Luật tại:

<https://baocaothuctap.net/de-tai-bao-cao-thuc-tap-nganh-luat-dan-s-u-kinh-te-hanh-chinh-hay/>

CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ THEO THỦ TỤC SƠ THẨM TẠI TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Tổng quan về Tòa án nhân dân quận 12

2.1.1. Giới thiệu về Tòa án nhân dân quận 12

Quận 12 là quận nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở phía tây Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Quận được thành lập ngày 1 tháng 4 năm 1997, với nhiều địa điểm tham quan như căn cứ Vườn Cau ở Thạnh Lộc, chùa Thiên Vân, chùa Quảng Đức, làng cá sấu, các vườn mai, vườn kiểng... và cũng là địa điểm đặt trung tâm CNTT lớn nhất nước là Công viên Phần Mềm Quang Trung. Vì là một quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh là nơi có nhiều người dân từ nhiều vùng miền đến sinh sống, các tổ chức kinh tế thương mại đến xây dựng phát triển do đó không khỏi nảy sinh những tranh chấp thương mại.

Tòa án nhân dân quận 12 có địa chỉ 755/50 khu phố 3, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân quận 12 gồm có một chánh án, một phó chánh án, mười thẩm phán và bốn thư ký giúp việc cho các thẩm phán.

Ban lãnh đạo:

- Chánh án : Trương Việt Hồng

- Phó Chánh án : Phan Thanh Sơn

Lê Ngọc Nga

Các thẩm phán : -Trương Hữu Hạnh

- Nguyễn Minh Trí

- Phan Thị Diễm
- Nguyễn Hoàng Anh
- Ma Văn Nhất
- Hoàng Thị Túy Như
- Nguyễn Thị Thu Hiền
- Huỳnh Thị Xuân Vinh
- Huyền Tôn Nữ Kiều Hạnh
- Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên

Toàn thể cán bộ công nhân viên của Tòa án nhân dân Quận 12: 22 người

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân quận 12

Toà án nhân dân Quận 12 là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp (theo quy định tại Khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013). Ngoài ra, Toà án nhân dân Quận 12 còn được quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại toà án như đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại tòa án nhân dân.

- Về án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động: Toà án nhân dân Quận 12 có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời giải quyết phá sản doanh nghiệp theo quy định của Luật Phá sản năm 2014.

- Về án hành chính: Toà án nhân dân Quận 12 có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về án hình sự: Toà án nhân dân Quận 12 có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm tất cả các vụ án hình sự mà mức cao nhất của khung hình phạt đến 15 năm tù.

- Toà án nhân dân Quận 12 còn thực hiện một số chức năng khác về thủ tục hành chính-tư pháp.

2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán tại Tòa án nhân dân quận 12

2.2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa....

Tòa án nhân dân quận 12 được thành lập với chức năng xét xử sơ thẩm các vụ án kinh doanh thương mại (trong đó có tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa) thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Tòa án nhân dân Quận 12 còn thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của lãnh đạo Tòa án nhân dân thành phố HCM.

Bảng 2.1. Số liệu giải quyết án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong tổng án kinh doanh thương mại giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án nhân dân Quận 12

Năm	Thụ Lý	Giải quyết	Mua bán hàng hóa					
			Thụ lý	Giải quyết				
				Chuyển vụ án	Đình chỉ	Hòa giải thành	Xét xử	Tổng số
2015	51	32	12	1	2	5	2	10
2016	63	43	18	3	3	8	3	14
2017	90	53	22	5	2	10	3	20

(Nguồn: Tòa án nhân dân quận 12).

Qua bảng số liệu ta thấy rằng, số lượng các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung do Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý và giải quyết qua các năm đều tăng lên, chỉ riêng năm 2017, số lượng giải quyết thì vẫn tăng 10 vụ so với năm 2016. Điều này là phù hợp với sự phát triển chung của xã hội. Hơn nữa, HCM là trung tâm kinh tế của cả nước, số lượng các doanh nghiệp được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh trên địa bàn tăng nhanh theo các năm.

Từ bảng số liệu chúng ta cũng thấy rằng, số lượng án tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa chiếm một phần khá lớn trong tổng số án kinh doanh

thương mại mà Tòa án nhân dân Quận 12 đã thụ lý (khoảng 24% năm 2017). Đây là tỷ lệ khá lớn cho thấy các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa vẫn là loại tranh chấp khá phổ biến của các doanh nghiệp. Điều này cũng cho chúng ta thấy rằng, ý thức tuân thủ các điều khoản hợp đồng của các doanh nghiệp chưa cao. Qua tham khảo các bản án mà Tòa án Quận 12 xét xử sơ thẩm các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, tác giả thấy rằng, các tranh chấp xảy ra do lỗi của bên bán thường là giao hàng không đúng thời gian quy định trong hợp đồng, giao hàng không đúng chủng loại, không đủ số lượng (các lỗi này thể hiện trong việc người bán cố tình không quan tâm đến việc giao hàng cho người mua, hoặc người bán chủ quan không đọc kỹ hợp đồng nên không nhớ rõ thời gian giao hàng, người bán cố tình giao hàng với chất lượng thấp hơn, không đúng với hàng hóa hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng); Lỗi của bên mua thường là chậm thanh toán theo yêu cầu của hợp đồng, khi thanh toán được phần lớn của hợp đồng thì phần còn lại họ cố tình chây ì không chịu thanh toán khiến cho bên bị vi phạm buộc phải khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để họ có thể nhận được số nợ còn lại.

Trong tổng số án mua bán hàng hóa đã giải quyết thì số lượng các vụ án được Tòa án nhân dân quận 12 hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chiếm tỷ lệ rất cao (luôn chiếm tỷ lệ trên dưới 50% tổng lượng án đã được giải quyết). Điều này cho thấy năng lực hòa giải của Thẩm phán ngày càng được nâng cao và được các bên tranh chấp tin cậy. Số lượng các vụ án đình chỉ qua các năm có sự thay đổi không nhiều và chiếm một số lượng tương đối, việc đình chỉ chủ yếu là do có sự hòa giải của Thẩm phán nên bị đơn tự nguyện thanh toán tiền hàng hóa, thiết bị còn nợ và nguyên đơn đồng ý rút đơn khởi kiện; Số lượng các vụ án hòa giải không thành và phải đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ không nhiều. Điều này cũng thể hiện được phần nào đặc trưng của loại tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là các bên thường mong muốn được hòa giải để tạo

cơ hội và lòng tin cho những lần hợp tác tiếp theo nếu có. Hòa giải thành cũng tạo điều kiện cho việc giải quyết dứt điểm vụ án và giảm áp lực cho các cơ quan tố tụng cấp phúc thẩm bởi theo quy định của pháp luật thì quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Hiệu quả giải quyết án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân quận 12 cũng rất cao, số vụ án còn lại khi tổng kết năm công tác và chuyển sang năm công tác mới là không nhiều, số vụ án còn tồn tại từ năm công tác cũ chủ yếu là các vụ án mới được thụ lý thêm. Số lượng các vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa để quá thời hạn xét xử theo luật định hầu như là không có.

**BÀI LÀM DÙNG ĐỂ THAM KHẢO, CÁC BẠN CÓ NHU CẦU VIẾT BÀI
TRỌN GÓI HOÀN TOÀN LIÊN HỆ ZALO: <https://zalo.me/0909232620>**

XEM QUA VỀ DỊCH VỤ TẠI: <https://baocaothuctap.net/>

2.2.2. Những hạn chế, bất cập trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa tại Tòa án nhân dân quận 12

2.2.2.1. Những vướng mắc, bất cập về việc áp dụng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Xét xử tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa có trường hợp bị hủy, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án. Điều này chứng tỏ năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, điều hành phiên tòa của thẩm phán, cán bộ tòa án vẫn còn những hạn chế

Ví dụ: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần thép A (bên A) và bị đơn là Công ty cổ phần B (bên B).

Đây là một vụ án phức tạp, bị hủy và xét xử lại nhiều lần từ năm 2013 đến năm 2017.

Nội dung: Ngày 03-10-2012, bên A ký hợp đồng kinh tế số 03 với bên B (do ông Đặng Văn K, Phó Tổng giám đốc làm đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 521 ngày 10-9-2011 của Tổng giám đốc công ty). Theo hợp đồng trên, bên A mua hàng hoá là phôi thép đúc liên tục hàng rời, tiêu chuẩn GOST 380-94 của bên B với số lượng 3000 tấn +/- 5%, đơn giá 6.750.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hợp đồng là 20.250.000.000 đồng.

Ngày 04-10-2012, bên A đã chuyển toàn bộ số tiền 20.250.000.000 đồng cho bên B theo uỷ nhiệm chi thông qua ngân hàng ngoại thương Quận 12. Bên B cũng đã giao cho bên A tổng số lượng hàng là 2.999,820 tấn phôi thép. Còn thiếu 7,180 tấn tương ứng với số tiền 48.465.000 đồng.

Ngày 20-12-2012, hai bên ký tiếp hợp đồng số 05. Đại diện cho bên B ký hợp đồng là ông Lê Anh L – Phó Tổng giám đốc làm đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 1296 của Tổng giám đốc công ty). Theo hợp đồng này, bên B mua 5.000 tấn phôi thép (tiêu chuẩn và chất lượng giống như hợp đồng số 03 nêu trên), đơn giá 7.290.000 đồng/tấn (kể cả thuế VAT và cước phí vận chuyển tới kho của bên A). Tổng giá trị của hợp đồng là 36.450.000.000 đồng +/- 5%. Thời điểm giao hàng từ ngày 18-1-2013 đến ngày 30-1-2013. Theo hợp đồng, bên A sẽ ứng trước 500.000.000 đồng cho bên B ngay sau khi ký hợp đồng. Số tiền còn lại sẽ thanh toán theo hai đợt sau khi bên A nhận hàng. Hợp đồng còn quy định nghĩa vụ của bên B chịu phạt 2% giá trị của hợp đồng nếu không giao hàng đúng chủng loại hoặc không giao hàng. Theo đại diện của bên A thì ngày 21-12-2012, bên A đã chuyển cho bên B 500.000.000 đồng tiền ứng trước, nhưng hợp đồng này không được bên B thực hiện mà không có lý do.

Cùng ngày 20.12-2012, bên A đã ký kết hợp đồng số 06 với bên B (do ông Lê Anh L - Phó Tổng giám đốc làm đại diện). Theo hợp đồng này, bên A mua 3.000 tấn phôi thép, đơn giá 7.200.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hợp đồng là 21.600.000.000 đồng. Ngày 22-12-2012, bên A đã chuyển cho bên B đủ số tiền 21.600.000.000 đồng theo uỷ nhiệm chi tại Ngân hàng Techcombank chi nhánh

quận 12, nhưng bên B mới chuyển cho bên A 2.989,890 tấn phôi thép, còn thiếu 7,640 tấn tương đương số tiền 55.008.000 đồng.

Ngày 01-02-2013, bên A ký hợp đồng số 01 với bên B (do ông Lê Anh L - Phó Tổng giám đốc làm đại diện). Theo hợp đồng này, bên A đặt mua 5.000 tấn phôi thép, đơn giá 7.800.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hợp đồng là 39.000.000.000 đồng +/-5%. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên A đã chuyển cho bên B 37.710.000.000 đồng và bên B đã chuyển cho bên A 3.906,390 tấn phôi thép, thành tiền là 30.469.842.000 đồng. Số phôi thép bên B chưa đưa cho bên A là 928.255,38 kg, tương đương số tiền là 7.240.158.000 đồng.

Sau khi bên B vi phạm hợp đồng, bên A đã nhiều lần có văn bản đề nghị bên B thực hiện hợp đồng nhưng bên B vẫn cố tình không thực hiện, buộc bên A phải mua phôi thép của nhà sản xuất khác để đảm bảo cho việc sản xuất và kinh doanh của công ty.

Do bên B đã vi phạm các hợp đồng mà hai bên đã ký nêu trên nên bên A đã khởi kiện yêu cầu bên B có trách nhiệm thanh toán và bồi thường mọi thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng số 03/2012, 05/2012, 06/2012, 01/2013 tại thời điểm khởi kiện là 12.847.298.683 đồng, trong đó tiền hàng tương ứng với 1.777.020 kg phôi thép (bằng 11.181.662.503 đồng, tiền phạt vi phạm là 1.316.490.480 đồng, tiền lãi là 376.145.700 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày: thời điểm bên B ký kết các hợp đồng trên với bên A là thời kỳ bà Lâm Ngọc N vẫn là Tổng Giám đốc, ông Lê Văn M (chồng bà N) là cố vấn kinh doanh. Ngày 23-3-2013, bà N đã nhượng toàn bộ lại số cổ phần của mình ở Công ty cổ phần B cho bà Nguyễn Thị T và bà T nhận chức vụ Quyền Tổng giám đốc từ ngày 02-4-2013. Trong bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng bà N và ông M cũng như bản cam kết về nợ của công ty, ông M nhận sẽ có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ của Công ty cổ phần B được thiết lập từ 01-4-2013. Nay bên A kiện đòi bồi thường các hợp đồng 03/2012, 05/2012, 06/2012, 01/2013, bên B không đồng ý,

trách nhiệm trả nợ thuộc về ông M, bà N và những người lãnh đạo, quản lý cũ của công ty. Công ty cổ phần B đang cố gắng làm việc chính thức với ông M để ông M trả trực tiếp cho bên B hoặc ông M trả cho Công ty cổ phần B để Công ty cổ phần B trả cho bên A.

Bên A đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá lại giá trị pháp lý của các hợp đồng số 03/2012, 05/2012, 06/2012, 01/2013 do ông K, ông L nhân danh bên B ký với bên A ngay trong vụ án này và xem xét trách nhiệm của ông M, bà N, ông K, ông L đối với các khoản nợ mà bên A yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà N trình bày: Đầu năm 2010, vợ chồng bà mua lại cổ phần của ông Cao Hồng Y và ông Nguyễn Văn T ở Công ty cổ phần B, lúc đó, Công ty cổ phần B đang trong thời kỳ xây dựng. Cũng chính từ lúc đó, và N trở thành tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị, còn ông M, chồng bà N làm cố vấn kinh doanh của công ty. Do mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng, ngày 05-9-2011, bà N và ông M có làm bản thỏa thuận tài sản trong thời kỳ hôn nhân tại Văn phòng Luật sư O (thuộc Đoàn Luật sư Quận 12). Theo bản thỏa thuận này, bà N được sở hữu toàn bộ ngôi nhà ở phố Khâm Thiên, còn ông M được sở hữu 48 tỷ đồng là cổ phần của vợ chồng tại Công ty cổ phần B nhưng ông M phải có trách nhiệm trả các khoản nợ của Công ty cổ phần B trong quá trình xây dựng nhà máy cán thép thuộc Công ty cổ phần B. Do không còn cổ phần và cổ phần đã được giao cho ông M nên việc điều hành công ty bà N đã ủy quyền cho ông K và sau đó là ông L. Tuy không còn cổ phần nhưng bà N vẫn là Tổng giám đốc,

song thực tế việc điều hành Công ty cổ phần B là do ông M (chồng bà), ông K, ông L điều hành. Đến tháng 07/2013, bà N mới bàn giao dư nợ vay và chức vụ Tổng giám đốc cho bà S. Bà N cũng xác nhận việc ông K, ông L (cả hai ông lúc đó đều là Phó Giám đốc Công ty cổ phần B) đã ký kết các hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần thép A là có sự ủy quyền thường xuyên của bà N. Nhưng khi bàn giao cho bà S (quyền và nghĩa vụ) là do ông M với bà S, bà N khẳng

định trách nhiệm trả nợ đối với Công ty cổ phần thép A không thuộc nghĩa vụ của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông M trình bày: Mặc dù vợ chồng ông có sự phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân và ông M được sở hữu cổ phần trong Công ty cổ phần B nhưng ông cũng chỉ giữ vai trò cố vấn kinh doanh mà không được quyền tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế cũng như việc thanh toán nên ông không có trách nhiệm. ông M không nhất trí với việc Công ty cổ phần B cho rằng ông phải là người có nghĩa vụ trả nợ mà nghĩa vụ đó thuộc về Công ty cổ phần B và bà S. Ông cũng xác nhận ngày 01-4-2013, ông có ký bản cam kết với bà S. Bản cam kết đó thể hiện tổng giá trị công nợ để hai bên thanh quyết toán với nhau và chỉ có ý nghĩa nội bộ cá nhân ông M và bà S để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán, bàn giao, nhưng thực sự chưa có việc mua bán cổ phần trong công ty giữa ông và bà S. Hai bên chưa ký một hợp đồng mua bán cổ phiếu nào, còn việc chuyển nhượng cổ phần giữa bà N và bà S thế nào ông không biết. Việc Công ty cổ phần thép A khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần B thanh toán theo hợp đồng, ông M cho rằng về mặt pháp lý thì Công ty cổ phần B phải chịu trách nhiệm với tư cách pháp nhân. Còn ông không có trách nhiệm với bất cứ khách hàng, đối tác nào, nếu có chỉ là trách nhiệm của ông với Công ty cổ phần B. Ông M cũng xin vắng mặt ở tất cả các phiên tòa.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 12 đã quyết định: Buộc bên B phải trả cho bên A tổng số tiền của 04 hợp đồng số 03/2012, 05/2012, 06/2012, 01/2013 là 24.674.428.500 đồng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-11-2013, bên B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm thừa nhận vai trò trách nhiệm và đưa vào tham gia tố tụng đối với ông M và những người có liên quan, triệu tập họ tham gia phiên tòa để làm rõ vai trò trách nhiệm của ông M và những người có liên quan; sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông M và những người có liên quan (thuộc bên bán) phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bên

A.

Tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân Quận 12, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận 12 giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật với lý do: Phải khẳng định ông K, ông L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm đã xác định không đúng tư cách của hai ông này, từ đó kết quả bản án không chính xác. Với bà S là người ký thỏa thuận mua bán cổ phần với ông M, bà N, cấp sơ thẩm đã xác định bà N, ông M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, còn bà S lại không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đầy đủ. Hơn nữa, để chặt chẽ, cấp sơ thẩm phải lấy lời khai của bà N, ông M, bà S, ông Y và đối chất giữa họ với nhau để làm rõ quy định tại Phụ lục hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty cổ phần B ngày 02-7-2013 và bản cam kết về nợ của Công ty ngày 01-4- 2013...và để xác định rõ trách nhiệm theo các thỏa thuận trong bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án nêu trên, Tòa án nhân dân Quận 12 đã có công văn gửi Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị án phúc thẩm với lý do các căn cứ mà Tòa phúc thẩm đưa ra để hủy án sơ thẩm là chưa thỏa đáng.

Qua nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu của vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định kháng nghị bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Tp.HCM theo hướng hủy bản án phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm lại theo đúng các quy định của pháp luật bởi các phân tích sau:

- Từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, bên A và bên B đã ký với nhau 04 hợp đồng kinh tế về mua bán phôi thép (số 03 ngày 03-10-2012, số 05, số 06 ngày 20-12-2012 và số 01 ngày 01-2-2013), cần phải xác định đây là hợp đồng được ký kết giữa hai công ty có tư cách pháp nhân.

- Thời điểm các bên ký kết hợp đồng, về phía bên B, bà N vẫn là người đại diện theo pháp luật (căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 và lần 6 của Công ty cổ phần B. Do đó, việc bà N có giấy ủy quyền cho các ông K, L (là phó giám đốc công ty) được quyền ký kết các hợp đồng kinh tế là hoàn toàn hợp pháp. Ông K, ông L ký hợp đồng với tư cách là người đại diện cho Công ty cổ phần B chứ không ký hợp đồng cho cá nhân ông K, ông L. Vì vậy, không thể xác định ông K, ông L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như yêu cầu của phía bị đơn cũng như nhận định của cấp phúc thẩm.

- Quá trình thực hiện 04 hợp đồng trên cũng không có ai phản đối gì. Trên thực tế, các bên đã thực hiện phần lớn hợp đồng, bên mua (Công ty cổ phần thép A) đã chuyển gần như đủ số tiền theo thỏa thuận các bên trong hợp đồng (riêng hợp đồng số 05 mới chuyển tiền đặt cọc 500.000.000 đồng), bên bán (Công ty cổ phần B) đã giao một phần hàng cho bên mua. Xét thấy, đây là quan hệ giao kết hợp đồng giữa hai công ty có tư cách pháp nhân. Khi bên bán không thực hiện đúng cam kết như trong hợp đồng là giao đủ hàng cho bên mua, bên mua đã có nhiều văn bản nhắc nhở nhưng bên bán vẫn không thực hiện nên bên mua đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bên bán phải hoàn trả số tiền đã nhận (tương đương với số hàng chưa giao), tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường thiệt hại (do bên B không giao hàng nên bên A đã phải mua của các đơn vị khác và phải trả tiền cao hơn so với giá đã thỏa thuận với bên B) là có căn cứ theo quy định tại các Điều 34, khoản 3 Điều 297, Điều 300, 301, 302, 306, 307 LTM 2005.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bên B về cơ bản thống nhất với số liệu thực hiện hợp đồng mà bên A đưa ra, còn các số liệu về tài chính thì chưa công nhận vì chưa đối chiếu công nợ. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bên B phải có trách nhiệm thanh toán cho bên A số tiền hàng đã nhận theo hợp đồng số 03 năm 2012 là 48.465.000 đồng, theo hợp đồng số 05 năm 2012 là 500.000.000 đồng, theo hợp đồng số 06 năm 2012 là 55.008.000 đồng, theo hợp đồng số 01 năm 2013 là 7.240.158.000 đồng là đúng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả cả tiền lãi quá hạn trên số tiền phạt là không đúng. Ngoài ra, khi tính số tiền lãi do chậm thanh toán, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: *do vi phạm, bên B sẽ phải chịu lãi suất nợ quá hạn đối với số tiền chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại* nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu của bên A tính toán theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm là không chính xác, không đúng với quy định tại Điều 306 LTM 2005 “*bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả*”. Tòa án cấp sơ thẩm vừa áp dụng Điều 305 BLDS 2015, vừa áp dụng Điều 306 LTM 2005 để tính số tiền lãi do chậm thanh toán là không đúng, trong trường hợp này Luật chuyên ngành là LTM 2005 có quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán (Điều 306) thì phải áp dụng LTM 2005.

- Quá trình giải quyết vụ án, đại diện của bên B cho rằng trách nhiệm thanh toán các khoản nợ nói trên là thuộc trách nhiệm của ông M vì giữa ông M và bà N (trước đây là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần B) đã có biên bản chia tài sản chung vợ chồng và theo biên bản này thì ông M được sở hữu toàn bộ 48 tỷ đồng là cổ phần của vợ chồng tại công ty. Ông M có bản cam kết nợ ngày 01-4-2013 với bà S (là người mua lại cổ phần của bà N – sau này là Tổng giám đốc công ty thay cho bà N) rằng ông M sẽ có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ của Công ty cổ phần B được thiết lập trước ngày 01-4-2013. Tuy nhiên, việc ông M và bà N chia tài sản chung của vợ chồng, cũng như việc ông M và bà S có cam kết với nhau về trách nhiệm đối với khoản nợ của Công ty cổ phần B; việc Công ty cổ phần B có hay không các buổi họp về mua bán cổ phần là việc nội bộ của công ty. Ông M cam kết với bà S sẽ chịu trách nhiệm trả nợ nhưng chưa được bên có quyền là Công ty cổ phần thép A đồng ý theo quy định tại khoản 1 Điều 370 BLDS 2015: “*Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý*”. Quá trình giải quyết vụ án, ông M, bà

N đã có lời khai rõ ràng về việc thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, việc ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần thép A, về trách nhiệm của Công ty cổ phần B (pháp nhân) trong việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, ông M đã có yêu cầu không tham gia các phiên tòa, nên xét thấy việc triệu tập ông M, bà N để lấy lời khai và đối chất như nhận định của cấp phúc thẩm là không cần thiết.

Như vậy, bên B có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho bên A theo đúng quy định trong các hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết. Nếu bên B có đủ căn cứ chứng minh nghĩa vụ của ông M, bà N đối với công ty thì có quyền khởi kiện ông M, bà N bằng một vụ án khác. Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm vì lý do để định rõ trách nhiệm theo các thỏa thuận trong bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không đúng vì đây là quan hệ pháp luật khác. Việc Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm dựa trên các căn cứ như trên đã làm cho việc giải quyết vụ án bị kéo dài, gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự (bên nguyên đơn không nhận được tiền, bên bị đơn phải trả nhiều tiền lãi hơn do chậm thanh toán). Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có sai sót trong việc tính tiền lãi do chậm thanh toán, nhưng sai sót này có thể khắc phục được trong giai đoạn phúc thẩm.

Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là có cơ sở và cần thiết tạo điều kiện cho việc giải quyết dứt điểm vụ án. Về bản chất, chúng ta thấy rằng, vụ án với quan hệ mua bán không quá phức tạp, các nội dung của hợp đồng rõ ràng nhưng do nhận định của các cấp Tòa án còn khác nhau nên vụ án đã bị kéo dài một cách không cần thiết.

- Việc hòa giải tranh chấp tại Tòa án chưa được thực hiện thống nhất.

Khi giải quyết các tranh chấp tại Tòa án, đa số các Thẩm phán đều rất tích cực thực hiện biện pháp hòa giải. Tuy nhiên, do pháp luật Việt Nam chưa quy định số lượng lần cần phải hòa giải nên số lượng lần hòa giải thực tế phụ thuộc vào mức độ nhiệt tình của Thẩm phán. Nếu các Thẩm phán tâm huyết, nhiệt tình

thì khi gặp các vụ khó, Thẩm phán vẫn kiên trì hòa giải; với Thẩm phán mà không nhiệt tình, nóng nảy, thì sẽ hòa giải qua loa cho có thủ tục và kết thúc hòa giải. Cũng có Thẩm phán khi thấy vụ án có tính chất phức tạp, chưa hiểu hết các khía cạnh của vấn đề nên đã tổ chức cho các bên hòa giải đi hòa giải lại quá nhiều lần, làm mất thời gian của đương sự. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp một bên đương sự với mong muốn trì hoãn thực hiện nghĩa vụ với đối tác nên đã tác động Thẩm phán hòa giải nhiều lần để kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Từ thực tế đó, pháp luật Việt Nam cần có quy định thống nhất về số lần tối đa hòa giải trong một vụ án để các Thẩm phán áp dụng.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần xây dựng X (Bên A) và bị đơn là Công ty TNHH Y (Bên B).

Nội dung: Nguyên đơn trình bày: Ngày 01-1-2017, Bên A và Bên B ký kết hợp đồng nguyên tắc số 270. Theo đó, Bên A bán cho bên B hàng hoá là Bể dể bơi inox màu đen với đơn giá 41.800đồng/kg (đã bao gồm VAT). Hai bên thoả thuận phương thức thanh toán là Bên B sẽ thanh toán 100% giá trị tiền hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày 25 hàng tháng cho những lô hàng này.

Sau khi ký hợp đồng, hai bên đã giao hàng và thanh toán theo đúng các điều kiện trong hợp đồng, không có bên nào thắc mắc, khiếu nại. Đến đầu tháng 5 năm 2017, Bên B tuyên bố không lấy hàng nữa với lý do Bên B không ký được hợp đồng với khách hàng của mình và đã trả lại cho Bên A một số hàng chưa bán hết. Số tiền nợ của tháng 3, tháng 4 năm 2017 là 61.076.111 đồng (làm tròn là 61.076.000 đồng) Bên B chưa thanh toán và hẹn đến đầu tháng 5 năm 2017 thanh toán nhưng sau đó không thực hiện.

Nay Bên A đề nghị Toà án giải quyết buộc bị đơn phải trả số nợ gốc là 61.076.000 đồng, tiền chênh lệch VAT là 1.057.036 đồng, tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán cho đến ngày trả nợ xong với mức 2.718.325 đồng/tháng và tiền nộp phạt do vi phạm hợp đồng là 64.480.000 đồng.

Bị đơn trình bày: Bên B xác nhận việc ký kết hợp đồng mua bán nguyên tắc

số 270 như nguyên đơn trình bày là đúng. Tại Điều 6 của hợp đồng về trách nhiệm của các bên thì Bên A có trách nhiệm đảm bảo sự ổn định về giá cả trong vòng 6 tháng đầu nhưng trong khi hợp đồng mới thực hiện 4 tháng thì Bên A đã tự ý nâng giá mới cao hơn so với giá cũ mà chưa có văn bản chấp thuận giá mới của Bên B.

Bên B không chấp nhận các khoản nợ phát sinh trước ngày ký kết hợp đồng (ngày 01-1-2017) và từ sau ngày 30-4-2017 khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A thường xuyên giao hàng chậm trễ và không thực hiện đúng quy cách chủng loại so với hàng mẫu hai bên thống nhất nên đã gây thiệt hại cho bị đơn số tiền 11.801.739 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án đã được thẩm định tại phiên toà, căn cứ vào kết luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bên B xác thực các hoá đơn giao dịch do phía nguyên đơn xuất trình nhưng không chấp nhận thanh toán với lý do có một số lô hàng giao dịch trước ngày hợp đồng và sau khi đã xảy ra tranh chấp do Bên A thực hiện không đúng về quy cách chủng loại giá bán như đã thoả thuận, gây thiệt hại cho Bên B. Toà án thấy rằng: thực tế các bên đã mua bán từ trước khi ký kết hợp đồng và các lô hàng đã được thanh toán gởi. Lô hàng cuối cùng là ngày 03-6-2017. Bên B có thể khiếu nại buộc Bên A thực hiện đúng hợp đồng hoặc đình chỉ hợp đồng khi bên Bên A có vi phạm về quy cách và giá bán.

Nhưng căn cứ vào những chứng từ mà phía Bên A xuất trình thể hiện Bên B vẫn chấp nhận mua nhiều lô hàng với quy cách chủng loại và giá bán khác. Bên B cũng không đưa ra chứng cứ chứng minh thiệt hại về việc hàng hoá bên nguyên đơn giao không đúng quy cách và chủng loại. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận phản bác của Bên B. Yêu cầu đòi tiền bán hàng của Bên A là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu của Bên A đòi phạt hợp đồng thấy rằng: trong hợp đồng, các bên không thoả thuận chế tài phạt hợp đồng khi có vi phạm. Do vậy, không chấp

nhận yêu cầu này của Bên A (Theo Điều 300 Luật Thương mại).

Về yêu cầu của Bên A đòi bồi thường thiệt hại tiền chênh lệch VAT do bên bị đơn đổi hàng nhưng không xuất lại hóa đơn thấy rằng: việc đổi trả hàng là do các bên điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Do vậy, không xác định lỗi của Bên B. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Về yêu cầu của Bên A đòi tiền lãi do bên bị đơn chậm thanh toán thấy rằng: bị đơn có lỗi chậm thanh toán nên phải chịu tiền lãi đối với số tiền phải thanh toán, tương ứng thời gian chưa thanh toán. Lãi suất áp dụng là lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (Theo Điều 306 Luật Thương mại).

Trên cơ sở những nhận định trên, Tòa án nhân dân Quận 12 đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty cổ phần xây dựng X, buộc Công ty TNHH Y phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền như sau: Tiền hàng:

61.076.000 đồng; tiền lãi 5.362.000 đồng. Tổng cộng là 66.438.000 đồng.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Bên B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo giá ngạch.

2.2.2.2. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế xét xử

Về vấn đề thực trạng cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân Quận 12, tại Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2018 của Ngành Tòa án nhân dân Quận 12 đã nêu rõ:

Đối với Tòa án nhân dân Quận 12, trụ sở hiện nay quá chật chội, phòng làm việc cho cán bộ không đủ nên công tác gặp rất nhiều khó khăn, đề nghị chính quyền thành phố quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở mới cho Tòa án nhân dân Quận 12.

Thật vậy, nơi làm việc của Tòa án nhân dân Quận 12 nói chung hiện nay nằm trong tình trạng chung là chật chội ảnh hưởng nhiều đến chất lượng và hiệu quả công tác. Việc tiếp đương sự hiện nay còn nhiều bất cập do vấn đề cơ sở vật chất không đảm bảo. Thực tế, tại Tòa án nhân dân Quận 12 chỉ có Chánh tòa và Phó

Chánh tòa có phòng làm việc riêng để thuận tiện cho công tác chuyên môn cũng như công tác quản lý; còn lại các Thẩm phán và Thư ký thì không có phòng làm việc riêng mà cùng làm việc trong cùng một không gian chật chội. Nhiều vụ án khác nhau được các Thẩm phán yêu cầu các đương sự của mình trình bày, đây cũng là nơi để tiếp nhận các giấy tờ, thông tin cần thiết cho việc giải quyết vụ án gây nên sự ồn ào, mất tập trung của cả cán bộ Tòa án lẫn đương sự. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu văn bản pháp luật để giải quyết vụ án do vậy cũng bị hạn chế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO XEM THÊM TẠI

<https://baocaothuctap.net/danh-muc-tai-lieu-tham-khao-bao-cao-thuc-tap/>

XEM THÊM CÁC BÀI BÁO CÁO TỐT NGHIỆP LUẬT DÂN SỰ:

<https://baocaothuctap.net/bao-cao-thuc-tap-luat-dan-su/>

CÁC BẠN CÓ NHU CẦU VIẾT BÀI TRỌN GÓI HOÀN TOÀN LIÊN HỆ

ZALO: <https://zalo.me/0909232620>

XEM QUA VỀ DỊCH VỤ TẠI: <https://baocaothuctap.net/>